

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 75-PX Khai thác 5 - Khe Chàm

Tháng 11 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công g	Điểm	Lương		Công g	Lương	Công g	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				Tiền ăn TĐ
1	01	Tổ quản lý		132	78.452,0	112.758.000	10.940.600	9	3.208.960	15	5.653.308			82.195		132.643.064	4.540.700	851.600	567.800		859.900	330.000				1.000.000				8.150.000	124.493.064	
1	HL-03170	Nguyễn Như Thích	10.697.000	22	14.894,0	21.406.945	2.188.120	2	822.846	1	411.423					24.829.334	855.800	160.500	107.000		149.000	55.000				1.000.000				2.327.300	22.502.034	
2	HL-02959	Bùi Đình Đệ	10.483.000	21	13.566,0	19.498.229	1.827.578	1	403.192	4	1.612.769					23.341.768	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000								1.304.900	22.036.868	
3	HL-03301	Nguyễn Văn Khỏe	9.797.000	22	14.212,0	20.426.716	1.914.605	2	753.615	1	376.808					23.471.744	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000								1.232.800	22.238.944	
4	HL-03492	Nguyễn Gia Phong	9.797.000	22	14.212,0	20.426.716	1.914.605			4	1.507.231					23.848.552	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000								1.232.800	22.615.752	
5	HL-05101	Hoàng Văn Ba	9.797.000	20	12.920,0	18.569.741	1.740.550	2	753.615	4	1.507.231					22.571.137	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000								1.232.800	21.338.337	
6	HL-01432	Nguyễn Mạnh Cường	7.051.000	3	1.938,0	2.785.461	261.083									3.046.544					6.100									6.100	3.040.444	
7	HL-02928	Nguyễn Thị Kim Chung	6.184.000	22	6.710,0	9.644.192	1.094.060	2	475.692	1	237.846			82.195		11.533.985	494.800	92.800	61.900		108.800	55.000								813.300	10.720.685	
2	31	Tổ cơ điện lò		412	307.963,6	315.375.880		16	3.340.692	29	5.896.306	960.000	480.000		7.400.000	333.452.878	8.510.600	1.596.600	1.064.400	83.755	2.976.800	1.155.000			270.000	1.000.000	1.135.034		494.000	18.286.189	315.166.689	
8	HL-03558	Lương Xuân Thành	5.309.000	3	1.804,0	1.847.420		6	1.225.154	1	204.192					3.276.766					32.800	55.000			30.000					117.800	3.158.966	
9	HL-02876	Phạm Gia Long	5.575.000	20	14.332,5	14.677.467				1	214.423				400.000	15.291.890	446.100	83.700	55.800		147.100	55.000								787.700	14.504.190	
10	HL-03219	Nguyễn Đức Thuận	5.309.000	20	15.669,5	16.046.647				4	816.769				400.000	17.263.416	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000								761.600	16.501.816	
11	HL-03291	Trần Đức Tùng	5.575.000	22	14.594,8	14.946.080				1	214.423				400.000	15.560.503	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000								789.600	14.770.903	
12	HL-05397	Vũ Văn Công	5.057.000	22	14.594,8	14.946.080				1	194.500				400.000	15.540.580	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000			30.000		243.017			1.008.117	14.532.463	
13	HL-06243	Nguyễn Văn Huy	5.575.000	22	16.418,6	16.813.777				4	857.692		480.000		400.000	18.551.469	446.100	83.700	55.800	50.400	149.000	55.000								840.000	17.711.469	
14	HL-06419	Nguyễn Văn Thành	5.309.000	21	14.623,4	14.975.368				1	204.192				400.000	15.579.560	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000			30.000	1.000.000				1.791.600	13.787.960	
15	HL-06477	Đào Ngọc Thanh	5.057.000	20	12.951,8	13.263.484				1	194.500				400.000	13.857.984	404.600	75.900	50.600		133.300	55.000								719.400	13.138.584	
16	HL-06925	Cút Văn Tiến	4.610.000	21	14.696,0	15.049.716				1	177.308				400.000	15.627.024	368.900	69.200	46.200		149.000	55.000			30.000		649.000		494.000	1.861.300	13.765.724	
17	HL-06956	Lê Bá Mạnh	4.970.000	18	14.039,6	14.377.466		4	764.615	3	573.462				400.000	16.115.543	397.700	74.600	49.800		149.000	55.000			30.000					756.100	15.359.443	
18	HL-07377	Vũ Đình Anh	5.013.000	19	15.031,5	15.393.291				1	192.808				200.000	15.786.099	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000								730.500	15.055.599	
19	HL-07489	Nguyễn Văn Lành	5.057.000	20	14.232,9	14.575.470				1	194.500				400.000	15.169.970	404.600	75.900	50.600		146.400	55.000								732.500	14.437.470	
20	HL-07520	Nguyễn Xuân Ngọc	5.013.000	19	13.818,4	14.150.993				1	192.808				200.000	14.543.801	401.100	75.200	50.200		140.200	55.000								721.700	13.822.101	
21	HL-03151	Phạm Văn Quyết	5.309.000	21	15.337,3	15.706.451				1	204.192	320.000			400.000	16.630.643	450.400	84.500	56.300	33.355	149.000	55.000								828.555	15.802.088	
22	HL-03159	Hà Văn Huân	5.854.000	17	13.616,4	13.944.131		6	1.350.923	1	225.154	320.000			200.000	16.040.208	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000								852.500	15.187.708	
23	HL-03201	Phạm Văn Sơn	5.575.000	19	13.836,0	14.169.017				1	214.423				400.000	14.783.440	446.100	83.700	55.800		142.000	55.000								782.600	14.000.840	
24	HL-03506	Nguyễn Duy Lịch	5.309.000	24	18.651,6	19.100.523				1	204.192				400.000	19.704.715	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000			30.000					791.600	18.913.115	
25	HL-03509	Bùi Duy Thắng	5.309.000	21	17.263,4	17.678.910				1	204.192	320.000			400.000	18.603.102	450.400	84.500	56.300		149.000	55.000								795.200	17.807.902	
26	HL-03546	Đỗ Văn Châu	5.309.000	20	14.556,2	14.906.500				1	204.192				400.000	15.510.692	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000			30.000					791.600	14.719.092	
27	HL-05403	Bùi Văn Tùng	5.309.000	22	18.547,1	18.993.507				1	204.192				400.000	19.597.699	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000			30.000		243.017			1.034.617	18.563.082	
28	HL-05658	Tô Văn Mạ	5.309.000	21	19.347,9	19.813.582				1	204.192				400.000	20.417.774	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000			30.000					791.600	19.626.174	
3	32	Tổ thợ lò		1.713	1.564.665,2	1.602.324.836		121	31.524.421	125	31.053.232	1.280.000	2.784.000		39.000.000	1.707.966.489	47.139.000	8.844.800	5.895.800	379.275	13.322.500	5.390.000	2.337.500	1.390.000	1.080.000	7.370.710	10.746.575	4.368.000	2.574.000	110.838.160	1.597.128.329	
29	HL-06900	Bùi Đức Cường	5.867.000	7	5.889,0	6.030.741																										

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công g	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				Tiền ăn TĐ
34	HL-01432	Nguyễn Mạnh Cường	7.051.000	17	13.924,9	14.260.056				1	271.192				500.000	15.031.248	564.100	105.800	70.600		142.900	55.000								938.400	14.092.848	
35	HL-02130	Nguyễn Văn Đạt	8.108.000	21	19.631,7	20.104.212				1	311.846				500.000	20.916.058	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000								1.055.500	19.860.558	
36	HL-02368	Nguyễn Văn Khoái	8.108.000	20	21.324,6	21.837.859				1	311.846		480.000		500.000	23.129.705	648.700	121.700	81.100	40.320	149.000	55.000								1.095.820	22.033.885	
37	HL-02944	Nguyễn Chí Vinh	7.051.000	20	17.328,3	17.745.372				1	271.192				500.000	18.516.564	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					277.487			1.221.987	17.294.577	
38	HL-03594	Trần Thanh Tùng	7.051.000	18	18.632,3	19.080.707		4	1.084.769	1	271.192				500.000	20.936.668	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000								944.500	19.992.168	
39	HL-03595	Nguyễn Văn Hữu	6.469.000	21	22.942,7	23.494.904				1	248.808				500.000	24.243.712	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			30.000					913.400	23.330.312	
40	HL-04678	Đỗ Văn Diệp	8.108.000	17	15.245,0	15.611.878				2	623.692				500.000	16.735.570	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000								1.055.500	15.680.070	
41	HL-05467	Nguyễn Thế Phong	6.469.000	11	7.314,0	7.490.040		9	2.239.269	1	248.808				250.000	10.228.117	517.600	97.100	64.700		95.500	55.000	27.500			-29.290				828.110	9.400.007	
42	HL-05856	Nguyễn Văn Việt	6.161.000	19	17.537,3	17.959.403				1	236.962				500.000	18.696.365	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	27.500			800.000	419.500			2.098.100	16.598.265	
43	HL-05866	Nguyễn Văn Lộc	6.161.000	17	15.061,2	15.423.706		3	710.885	4	947.846				500.000	17.582.437	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	27.500		30.000					908.600	16.673.837	
44	HL-06179	Nguyễn Quốc Phi	5.867.000	20	21.698,6	22.220.860		1	225.654	1	225.654				500.000	23.172.168	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	27.500							847.700	22.324.468	
45	HL-06302	Lê Văn Dân	5.867.000	22	15.368,1	15.737.992				1	225.654				500.000	16.463.646	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					194.225			1.014.425	15.449.221	
46	HL-06307	Trần Quang Tịnh	6.161.000	19	15.811,4	16.191.962		2	473.923	1	236.962				500.000	17.402.847	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000					209.000		390.000	1.450.100	15.952.747	
47	HL-06507	Lê Xuân Trung	6.161.000	20	16.283,3	16.675.220				1	236.962				500.000	17.412.182	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	27.500							878.600	16.533.582	
48	HL-06573	Nguyễn Văn Bôn	5.867.000	20	19.651,5	20.124.489				4	902.615				500.000	21.527.104	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			30.000	1.000.000				1.850.200	19.676.904	
49	HL-06946	Tô Văn Bình	6.469.000	17	15.567,3	15.941.987				1	248.808				250.000	16.440.795	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	99.000				401.287			1.383.687	15.057.108	
50	HL-06963	Lại Văn Thái	5.867.000	17	15.729,0	16.107.579		4	902.615	1	225.654				250.000	17.485.848	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	27.500		30.000	700.000		442.000		2.019.700	15.466.148	
51	HL-06972	Đào Văn Hóa	5.867.000	15	12.782,7	13.090.365		5	1.128.269	1	225.654				250.000	14.694.288	469.400	88.100	58.700		140.800	55.000					282.000			1.094.000	13.600.288	
52	HL-07009	Bế Văn Tuấn	5.867.000	20	16.230,5	16.621.149				1	225.654				500.000	17.346.803	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	99.000		30.000					949.200	16.397.603	
53	HL-07047	Hoàng Đình Sơn	5.867.000	16	14.880,6	15.238.759		5	1.128.269	1	225.654				250.000	16.842.682	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	27.500		30.000		268.333			1.146.033	15.696.649	
54	HL-07051	Bùi Văn Cường	5.867.000	12	10.623,0	10.878.683		7	1.579.577	1	225.654				250.000	12.933.914	469.400	88.100	58.700		123.200	55.000	99.000		30.000		300.000		442.000	1.665.400	11.268.514	
55	HL-07064	Vì Văn Đại	5.867.000	17	16.355,9	16.749.568				3	676.962				500.000	17.926.530	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			30.000	1.000.000	248.263			2.098.463	15.828.067	
56	HL-07076	Đỗ Đức Dũng	6.469.000	19	19.047,6	19.506.054				1	248.808				500.000	20.254.862	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			30.00							

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ													Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
75	HL-07412	Ty Văn Lương	5.867.000	20	17.991,6	18.424.637				1	225.654				500.000	19.150.291	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			30.000				850.200	18.300.091		
76	HL-07413	Lý Văn Pân	5.867.000	20	14.342,0	14.687.195				1	225.654				500.000	15.412.849	469.400	88.100	58.700		148.000	55.000	27.500		30.000		200.000		572.000	1.648.700	13.764.149	
77	HL-07421	Mạ Văn Đồng	5.867.000	21	16.523,1	16.920.792				1	225.654				500.000	17.646.446	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	16.826.246		
78	HL-07422	Sái Văn Long	5.867.000	22	21.832,8	22.358.290				1	225.654				500.000	23.083.944	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	22.263.744		
79	HL-07423	Hà Vĩnh Quyết	5.867.000	22	18.322,7	18.763.706				1	225.654				500.000	19.489.360	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	18.669.160		
80	HL-07425	Vàng A Sinh	5.867.000	17	13.323,5	13.644.130				1	225.654				250.000	14.119.784	469.400	88.100	58.700		135.000	55.000	99.000		30.000				935.200	13.184.584		
81	HL-07426	Vàng A Seng	5.867.000	16	12.879,0	13.188.983				1	225.654				250.000	13.664.637	469.400	88.100	58.700		130.500	55.000			30.000				831.700	12.832.937		
82	HL-07435	Sùng A Thắng	5.867.000	20	17.300,8	17.717.210				1	225.654				500.000	18.442.864	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	99.000		30.000		255.416	598.000		1.802.616	16.640.248	
83	HL-07455	Lý Văn Năng	5.867.000	22	20.066,2	20.549.170				1	225.654				500.000	21.274.824	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			30.000		200.000		598.000	1.648.200	19.626.624	
84	HL-07476	Nguyễn Văn Thọ	5.867.000	20	13.431,0	13.754.269				1	225.654				500.000	14.479.923	469.400	88.100	58.700		138.600	55.000	27.500						837.300	13.642.623		
85	HL-07477	Tô Văn Phong	6.469.000	17	15.657,6	16.034.460				1	248.808				250.000	16.533.268	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				401.288			1.284.688	15.248.580		
86	HL-07485	Trương Thanh Tân	5.867.000	15	11.676,0	11.957.028				1	225.654				250.000	12.432.682	469.400	88.100	58.700		118.200	55.000				241.250			1.030.650	11.402.032		
87	HL-07488	Tần A Sử	5.867.000	10	8.773,0	8.984.156				4	902.615				250.000	10.136.771	469.400	88.100	58.700		95.200	55.000	99.000		30.000		308.750	390.000		1.594.150	8.542.621	
88	HL-07493	Đỗ Hữu Tuyển	5.867.000	19	15.240,8	15.607.577				1	225.654				500.000	16.333.231	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				308.750	442.000		1.570.950	14.762.281		
89	TV20-485	Vũ Văn Trung	5.867.000	6	3.658,0	3.746.044				1	191.806					3.937.850					39.400	55.000	99.000						193.400	3.744.450		
90	TV20-504	Bàn Trung Tướng	5.867.000	3	1.364,0	1.396.830				1	191.806					1.588.636					15.900	55.000							70.900	1.517.736		
91	TV20-512	Giàng A Sinh	5.867.000	5	2.935,0	3.005.643				1	191.806					3.197.449					32.000	55.000							87.000	3.110.449		
92	HL-02799	Ngô Văn Đăng	7.051.000	21	24.919,4	25.519.181				1	271.192				500.000	26.290.373	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000							944.500	25.345.873		
93	HL-02878	Nguyễn Văn Toàn	8.108.000	16	14.837,6	15.194.673		6	1.871.077	1	311.846				250.000	17.627.596	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				266.550			1.322.050	16.305.546		
94	HL-02898	Vũ Văn Pha	8.108.000	21	22.666,6	23.212.159				1	311.846		480.000		500.000	24.504.005	648.700	121.700	81.100	40.320	149.000	55.000				359.550			1.455.370	23.048.635		
95	HL-02910	Vũ Văn Cấp	8.108.000	12	11.729,6	12.011.867		10	3.118.462	1	311.846		384.000		250.000	16.076.175	648.700	121.700	81.100	50.400	149.000	55.000				229.050			1.334.950	14.741.225		
96	HL-02990	Bùi Thế Đông	8.108.000	19	16.775,0	17.178.755		2	623.692	1	311.846				500.000	18.614.293	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	17.558.793		
97	HL-03008	Sái Mạnh Hùng	7.051.000	21	13.272,6	13.592.056		3	813.577	1	271.192				500.000	15.176.825	564.100	105.800	70.600		144.400	55.000			30.000				969.900	14.206.925		
98	HL-03037	Nguyễn Đình Thạch	7.051.000	21	20.988,0	21.493.157				1	271.192		480.000		500.000	22.744.349	564.100	105.800	70.600	50.400	149.000	55.000							994.900	21.749.449		
99	HL-03122	Hoàng Khánh Lưu	7.051.000	13	11.644,5	11.924.770		7	1.898.346	4	1.084.																					

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				Tiền ăn TĐ
116	HL-05700	Nguyễn Tuấn Anh	7.051.000	22	14.204,3	14.546.181		4	1.084.769	1	271.192		480.000		500.000	16.882.142	564.100	105.800	70.600	50.400	149.000	55.000			30.000					1.024.900	15.857.242	
117	HL-05709	Nguyễn Văn Anh	6.469.000	18	16.996,4	17.405.433		3	746.423	1	248.808				500.000	18.900.664	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			30.000	800.000				1.713.400	17.187.264	
118	HL-05800	Hà Văn Hạnh	6.161.000	22	23.222,1	23.781.029				1	236.962				500.000	24.517.991	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000					372.967			1.224.067	23.293.924	
119	HL-05894	Chu Đức Cảnh	6.161.000	20	21.763,5	22.287.322				1	236.962				500.000	23.024.284	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000					269.100			1.120.200	21.904.084	
120	HL-06039	Đào Xuân Hùng	8.108.000	22	23.878,8	24.453.535		2	623.692	1	311.846				500.000	25.889.073	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000								1.055.500	24.833.573	
121	HL-06063	Vũ Xuân Trương	6.161.000	14	12.986,4	13.298.968		6	1.421.769	1	236.962				250.000	15.207.699	492.900	92.500	61.700		145.600	55.000	99.000				266.550			1.213.250	13.994.449	
122	HL-06064	Trần Văn Lương	6.161.000	20	18.453,6	18.897.757				1	236.962				500.000	19.634.719	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			30.000	800.000				1.681.100	17.953.619	
123	HL-06071	Nguyễn Công Tuấn	6.469.000	19	18.973,9	19.430.580				4	995.231				500.000	20.925.811	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					370.167			1.253.567	19.672.244	
124	HL-06083	Nguyễn Văn Thuận	6.161.000	19	20.359,9	20.849.939		2	473.923	1	236.962				500.000	22.060.824	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000								851.100	21.209.724	
125	HL-06195	Trần Văn Tuấn	6.161.000	11	8.928,0	9.142.887				1	236.962				250.000	9.629.849	492.900	92.500	61.700		89.800	55.000	27.500		30.000					849.400	8.780.449	
126	HL-03569	Nguyễn Văn Cường	6.469.000					15	3.732.115							3.732.115	517.600	97.100	64.700	97.035	29.600	55.000					359.550			1.220.585	2.511.530	
4	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		22	6.558,2	6.716.048				4	781.846			57.239		7.555.133	406.600	76.300	50.900		70.200	55.000								659.000	6.896.133	
127	HL-03355	Nguyễn Thị Tươi	5.082.000	22	6.558,2	6.716.048				4	781.846			57.239		7.555.133	406.600	76.300	50.900		70.200	55.000								659.000	6.896.133	
5	37	Tổ cơ điện ngoài lò		25	9.098,1	9.317.081		1	221.269	1	221.269			69.878		9.829.497	460.300	86.300	57.600		92.300	55.000								751.500	9.077.997	
128	HL-03137	Nguyễn Thị Loan	5.753.000	25	9.098,1	9.317.081		1	221.269	1	221.269			69.878		9.829.497	460.300	86.300	57.600		92.300	55.000								751.500	9.077.997	
Tổng cộng				2.304	1.966.737,0	2.046.491.845	10.940.600	147	38.295.342	174	43.605.961	2.240.000	3.264.000	209.312	46.400.000	2.191.447.061	61.057.200	11.455.600	7.636.500	463.030	17.321.700	6.985.000	2.337.500	1.390.000	1.350.000	9.370.710	11.881.609	4.368.000	3.068.000	138.684.849	2.052.762.212	

Quảng Ninh, Ngày 18 Tháng 12 năm 2020

LẬP BIỂU

PHÒNG TCLĐ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thòa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng